

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ I MÔN GDCD 12.

NĂM HỌC 2023-2024

MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I

MÔN: GDCD LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Pháp luật và đời sống	1. Pháp luật và đời sống	2	1.5	2	2.5	10	8	4	4	10	20		
2	Thực hiện pháp luật	2. Thực hiện pháp luật	4	3	4	5							8	8
3	Chủ đề : Công dân bình đẳng trước pháp luật	3. Công dân bình đẳng trước pháp luật	6	4.5	4	5	1	10	1	8	10	1	17.5	35
4	Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	4. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	4	3	2	2.5	10	8	6	1	15.5	5.5	35	
Tổng			16	12	12	15	1	10	1	8	28	2	45	100
Tỉ lệ (%)			40		30		20		10					
Tỉ lệ chung (%)			70				30				30	45	100	

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I

MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Pháp luật và đời sống	1. Pháp luật và đời sống	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm của pháp luật. - Các đặc trưng của pháp luật. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - vai trò của pháp luật với xã hội. - vai trò của pháp luật với công dân. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự nhận xét hành vi hành vi xử sự của bản thân và những người xung quanh theo các chuẩn mực của pháp luật. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được hành vi thực hiện pháp luật của những người trong gia đình và cộng đồng. 	2	2		
2	Thực hiện pháp luật.	2. Thực hiện pháp luật.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - khái niệm thực hiện pháp luật. - bản chất của pháp luật. - các hình thức thực hiện pháp luật. - các loại vi phạm pháp luật. - các loại trách nhiệm pháp lý. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được thế nào là vi phạm pháp luật; thế nào là trách nhiệm pháp lý. - Phân biệt được các loại vi phạm pháp luật; các loại trách 	4	4		

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			nhiệm pháp lý. Vận dụng: - Nhận xét, đánh giá được những hành vi đã thực hiện đúng quy định pháp luật, hành vi làm trái quy định của pháp luật. Vận dụng cao: - Thực hiện đúng quy định của pháp luật phù hợp với lứa tuổi. - Phê phán những hành vi làm trái quy định của pháp luật.			1*	1**
3	Chủ đề: Công dân bình đẳng trước pháp luật.	3. Công dân bình đẳng trước pháp luật.	Nhận biết - Khái niệm các quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực: hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh. - Nội dung các quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực: hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh. Thông hiểu: Xác định được: - thế nào là bình đẳng về quyền, nghĩa vụ - thế nào bình đẳng trách nhiệm pháp lí. Vận dụng: Thực hiện và nhận xét quyền bình đẳng của công dân trong đời sống xã hội. Vận dụng cao: Phê phán những hành vi vi phạm	6	4		

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			quyền bình đẳng của công dân				
4	Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	4. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm quyền bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo. - Nêu được nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo. - Nêu được ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được những việc làm đúng và sai trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét việc thực hiện đúng quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. - Biết cách xử sự phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện quyền bình đẳng, đoàn kết với những người xung quanh thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nha 	4	2		
Tổng				16	12	1	1

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Khái niệm pháp luật

- Là hệ thống các quy tắc xử sự chung.
- Chủ thể ban hành: Nhà nước.

- Phương thức thực hiện: Bảo đảm bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

Nội dung của pháp luật: Là các chuẩn mực về những việc **được làm**, những việc **phải làm**, và những việc **không được làm**.

2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật

- Đặc trưng: **Quy phạm phổ biến, quyền lực bắt buộc chung, xác định chặt chẽ về mặt hình thức.**

+ **Quy phạm phổ biến**: Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi ...

Đặc trưng này là ranh giới để phân biệt pháp luật với quy phạm xã hội khác.

Làm nên giá trị công bằng và bình đẳng của pháp luật, bởi vì ai trong điều kiện hoàn cảnh nhất định cũng phải xử sự theo khuôn mẫu được pháp luật quy định.

+ **Tính quyền lực bắt buộc chung**: Xét cả về không gian, thời gian, đối tượng. Mọi nơi, mọi lúc, mọi người, không phân biệt (dân tộc, giới tính, trình độ nhận thức, địa vị xã hội, vùng miền, độ tuổi, nghề nghiệp...).

+ **Xác định chặt chẽ về hình thức**: Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tuân theo trình tự thủ tục do luật định, văn bản cấp dưới ban hành có giá trị thấp hơn và Hiến pháp có giá trị pháp lý cao nhất, ngôn ngữ chính xác...

3. Bản chất của pháp luật

- **Tính giai cấp**: Các quy phạm pl do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của gc cầm quyền mà nhà nước là đại diện

- **Tính xã hội sâu sắc**. Pháp luật xuất phát từ xã hội và do các thành viên trong xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

4. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức

Những chuẩn mực đạo đức tiến bộ, phù hợp được ghi nhận vào luật, do đó, **pháp luật trở thành phương tiện đặc thù để bảo vệ các giá trị đạo đức.**

5. Vai trò của pháp luật.

- **Phương tiện để nhà nước quản lý xã hội.**

+ **Phương tiện nhà nước quản lý xã hội**: Pháp luật, đạo đức, phong tục tập quán, chính sách, kế hoạch. Trong đó, pháp luật là phương tiện **hữu hiệu** nhất mà không có phương tiện nào thay thế vì pháp luật có **tính quyền lực, bắt buộc chung**.

+ Nhà nước tăng cường quản lý bằng pháp luật: xây dựng luật, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát, xử lý vi phạm.

- **Phương tiện để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.**

+ Công dân thực hiện quyền của mình bằng pháp luật.

+ Dùng pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

1. Học sinh so sánh được sự khác biệt giữa pháp luật với đạo đức

- Về khái niệm, đặc trưng.

- Về vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.

CÂU HỎI THAM KHẢO

Câu 1. Pháp luật là hệ thống các

A. quy tắc xử sự chung, do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

B. các văn bản do các cơ quan trong hệ thống chính trị ban hành và bảo đảm thực hiện.

C. văn bản do Quốc hội, Chính phủ ban hành và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

D. quy tắc xử sự do các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội ban hành và tổ chức thực hiện.

Câu 2: Trong mọi trường hợp, công dân sử dụng phương tiện nào sau đây để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình?

A. Phong tục.

B. Địa vị xã hội.

C. Đạo đức.

D. Pháp luật.

Câu 3: Tính quy phạm phổ biến của pháp luật được thể hiện là khuôn mẫu chung được áp dụng

A. nhiều lần ở mọi nơi, mọi lúc, mọi người trong đời sống xã hội.

B. ở mọi lĩnh vực kinh tế.

C. ở mọi lĩnh vực văn hóa xã hội.

D. ở mọi lĩnh vực chính trị.

Câu 4: . Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền thể hiện bản chất

A. xã hội của pháp luật.

B. giai cấp của pháp luật.

C. kinh tế của pháp luật.

D. chính trị của pháp luật.

Câu 5: Người điều khiển xe mô tô gắn máy không chấp hành tín hiệu đèn, biển báo hiệu...thì bị xử phạt hành chính. Quy định này phản ánh đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

A. Tính xác định chặt chẽ về hình thức

B. Tính quyền lực bắt buộc chung.

C. Tính quy phạm phổ biến.

D. Tính cưỡng chế.

Câu 6: Đặc trưng làm nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật là

A. tính chính xác, một nghĩa trong diễn đạt văn bản.

B. tính quy phạm phổ biến.

C. tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

D. tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 7. Pháp luật bắt buộc tất cả tổ chức, cá nhân phải thực hiện bằng sức mạnh của nhà nước là biểu hiện pháp luật mang tính

A. xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

B. quyền lực, bắt buộc chung.

C. quy phạm phổ biến.

D. hiệu lực phổ biến.

Câu 8. Một trong những đặc trưng thể hiện tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức là văn bản quy phạm pháp luật

A. do tất cả các cơ quan nhà nước ban hành.

B. do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

C. do cơ quan hành chính nhà nước ban hành.

D. do cơ quan lập pháp ban hành.

Câu 7: Đặc trưng cơ bản của pháp luật thể hiện ở tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính nào sau đây?

A. Quyền lực, bắt buộc chung.

B. Linh hoạt, tự điều chỉnh.

C. Ổn định, tránh thay đổi.

D. Bảo mật, không phổ biến.

Câu 8: Trong mọi trường hợp, công dân sử dụng phương tiện nào sau đây để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình?

A. Pháp luật.

B. Địa vị xã hội.

C. Thế lực.

D. Quan hệ giao tiếp.

Câu 9. Quản lý xã hội bằng pháp luật là nhà nước đưa pháp luật vào đời sống của

A. từng người dân và toàn xã hội

B. mỗi cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền.

C. một số đối tượng cụ thể trong xã hội.

D. Những người cần được giáo dục, giúp đỡ.

Câu 10. Một trong những biện pháp để nhà nước nâng cao hiệu lực quản lý xã hội bằng pháp luật là

A. xây dựng Đảng vững mạnh toàn diện.

B. xây dựng cơ quan lập pháp chuyên nghiệp.

C. xây dựng luật, tổ chức thực hiện, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm luật.

D. xây dựng cơ quan lập pháp, cơ quan xét xử chuyên nghiệp, vững mạnh.

Câu 11. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi pháp luật quy định

- A. các quyền cơ bản của công dân trong cuộc sống.
- B. cách thức thực hiện quyền và thủ tục yêu cầu nhà nước bảo vệ quyền.
- C. các nghĩa vụ cơ bản công dân phải thực hiện.
- D. quyền, cách thức thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Câu 12. Lịch sử lập Hiến của nước ta đã có

- A. 5 bản Hiến pháp gồm các năm: 1946, 1959, 1980, 1992, 2013.
- B. 3 bản Hiến pháp gồm các năm: 1956, 1959, 2013.
- C. 4 bản Hiến pháp gồm các năm: 1956, 1959, 1980, 2013.
- D. 6 bản Hiến pháp gồm các năm: 1946, 1959, 1976, 1980, 1992, 2013.

Câu 13. Pháp luật là một phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức khi các giá trị đạo đức tiến bộ trở thành

- A. các hương ước làng, xã.
- B. các quy phạm pháp luật.
- C. truyền thống dân tộc và tri thức nhân loại.
- D. giá trị văn hóa thời đại.

Câu 14. Pháp luật được nhà nước sử dụng

- A. như một chính sách để thể hiện quan điểm chính trị của Đảng.
- B. như một công cụ đặc thù để bảo vệ Nhà nước.
- C. như một phương tiện hữu hiệu nhất để quản lý xã hội.
- D. như một phương tiện hữu hiệu nhất để hội nhập quốc tế.

Câu 15. Văn bản pháp luật quy định những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của nhà nước là

- A. Hiến pháp.
- B. Luật Hình sự.
- C. Luật Dân sự.
- D. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Câu 16. Các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành thể hiện đặc trưng nào sau đây của pháp luật?

- A. Thuần túy áp dụng biện pháp cưỡng chế.
- B. Sự đồng nhất tuyệt đối về nội dung.
- C. Phổ cập mọi ngôn ngữ vùng miền.
- D. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 17. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các Bộ luật, đạo luật là

- A. Quốc hội.
- B. Chính phủ.
- C. Tòa án tối cao và Viện kiểm soát tối cao.
- D. Quốc hội và Chính phủ.

Câu 18. Việc ban hành luật phải tuân theo Hiến pháp và Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật là thể hiện pháp luật có tính

- A. quyền lực, bắt buộc chung.
- B. quy phạm phổ biến.
- C. xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. khoa học, tính dân tộc và đại chúng.

Câu 19. So với Bộ luật Hình sự, Hiến pháp có hiệu lực pháp lý

- A. cao hơn, vì đó là luật gốc.
- B. ngang bằng, vì đều do Quốc hội ban hành.
- C. thấp hơn, vì Hiến pháp chỉ quy định những vấn đề có tính nguyên tắc.
- D. thấp hơn, vì Hiến pháp không vận dụng được vào xét xử tội phạm.

Câu 20. Pháp luật mang bản chất xã hội vì pháp luật bắt nguồn từ

- A. thực tiễn đời sống xã hội và phục vụ phát triển xã hội.
- B. nhu cầu kinh tế và phục vụ phát triển kinh tế.
- C. nhu cầu hưởng thụ các giá trị văn hóa tinh thần của nhân dân.
- D. các giá trị truyền thống của dân tộc.

Câu 21. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là nói về

- A. đặc trưng của pháp luật.
- B. bản chất của pháp luật.
- C. vai trò của pháp luật.
- D. mối quan hệ của pháp luật với xã hội.

Câu 22. Hệ thống quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của nhà nước gọi là

- A. pháp luật.
- B. đạo đức.
- C. tập quán.
- D. tín điều tôn giáo.

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**1. Khái niệm, các hình thức thực hiện pháp luật**

1.1. Khái niệm: 3 thành tố: Là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

- Thành tố 1: là quá trình hoạt động có mục đích, đảm bảo tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

- Thành tố 2: làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống: có động cơ đúng, hiểu đúng và hành động đúng và ngược lại.

- Thành tố 3: trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Tính hợp pháp chính là sự phù hợp giữa pháp luật với hành vi.

1.2. Các hình thức thực hiện

- **Sử dụng pháp luật:** quyền được thực hiện. Ví dụ: muốn thành lập doanh nghiệp phải hiểu được: đối tượng, ngành nghề....

- **Thi hành pháp luật:** nghĩa vụ phải thực hiện. Ví dụ: Kinh doanh phải nộp thuế.

- **Tuân thủ pháp luật:** không làm những việc pháp luật cấm thực hiện. Ví dụ: Không kinh doanh ma túy...

- **Áp dụng pháp luật:** là quyết định của cơ quan nhà nước làm chấm dứt, thay đổi, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Ví dụ: Hợp đồng kinh tế.

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**2.1. Thế nào là vi phạm pháp luật: 3 dấu hiệu**

- **Hành vi trái luật:** không làm những việc phải làm, làm những việc cấm làm.

- **Do người có năng lực pháp lý thực hiện:**

+ Tuổi (từ đủ 6 tuổi trở lên đến dưới 18 là chưa đủ năng lực hành vi dân sự, từ đủ 18 tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự).

+ Hiểu biết pháp luật và chịu trách nhiệm về hành vi. Những người tâm thần, loạn trí là mất năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực trách nhiệm pháp lý.

- **Có lỗi:** Chủ thể thấy sai mà vẫn làm hoặc vô tình để xảy ra.

+ Lỗi cố ý: Biết rõ nhưng vẫn thực hiện hành vi sai trái.

+ Lỗi vô ý: Trực tiếp: Do hạn chế năng lực, do chủ quan, do cẩu thả.

Gián tiếp: Dù biết hậu quả hành vi nhưng mặc cho hậu quả xảy ra.

Khái niệm: Là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực pháp luật thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ.

2.2. Thế nào là trách nhiệm pháp lý

- Là nghĩa vụ mà cá nhân, tổ chức phải gánh *chịu hậu quả bất lợi từ* hành vi vi phạm pháp luật gây ra.

- Trách nhiệm pháp lý được áp dụng nhằm: Chấm dứt hành vi trái luật, giáo dục răn đe.

2.3. Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

- **Vi phạm hình sự:** Đó là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật hình sự. xâm phạm các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Hành vi này sẽ bị truy cứu *trách nhiệm hình sự*.

- Người từ đủ *14 tuổi đến dưới 16 tuổi* phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

- Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội (từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi) áp dụng nguyên tắc giáo dục là chủ yếu.

- Người vi phạm phải chịu *trách nhiệm hành chính* theo quy định của pháp luật.

- **Vi phạm hành chính:** Là hành vi vi phạm các nguyên tắc quản lý nhà nước mà chưa đến mức nguy hiểm cho xã hội. Ví dụ: Hành vi vượt tín hiệu đèn đỏ giao thông.

- Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm hành chính do cố ý.

-Người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

- **Vi phạm dân sự:** Là hành vi vi phạm **quan hệ tài sản** (không thanh toán đúng hạn hợp đồng mua bán) và **quan hệ nhân thân** (vi phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp...).

- **Vi phạm kỷ luật:** Là hành vi vi phạm quy định về kỷ luật lao động. Ví dụ: Bỏ giờ làm, đi muộn giờ làm trong các cơ quan, xí nghiệp.

1. Học sinh phân biệt được các hình thức thực hiện pháp luật; nhận biết được hành vi trái luật, có lỗi và tuổi chịu trách nhiệm pháp lý.

2. Đánh giá, nhận xét hành vi thực hiện đúng pháp luật, hành vi vi phạm pháp luật, mức độ vi phạm và trách nhiệm pháp lý.

3. Có thái độ phê phán hành vi làm sai pháp luật, ủng hộ hành vi đúng.

CÂU HỎI THAM KHẢO

Câu 1: Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành

A. động lực cho cá nhân, tổ chức.

- B. động cơ tốt đẹp của cá nhân, tổ chức.
- C. nhận thức đúng đắn của cá nhân, tổ chức.
- D. hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

Câu 2: Mọi cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình làm những gì pháp luật cho phép làm là thực hiện pháp luật theo hình thức nào sau đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 3: Quyết định của Chủ tịch UBND xã xử lý hành vi của gia đình X về việc lấn chiếm đất công là biểu hiện của hình thức

- A. thi hành pháp luật.
- B. áp dụng pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. tuân thủ pháp luật.

Câu 4: Người từ đủ bao nhiêu tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm?

- A. Từ đủ 18 tuổi trở lên
- B. Từ đủ 14 tuổi trở lên
- C. Từ đủ 12 tuổi trở lên
- D. Từ đủ 16 tuổi trở lên

Câu 5: Anh A thường xuyên đi làm muộn và nhiều lần tự ý nghỉ việc không có lí do. Trong trường hợp này, anh A đã vi phạm

- A. kỉ luật.
- B. hành chính.
- C. hình sự.
- D. dân sự.

Câu 6: Hành vi xâm phạm các quan hệ xã hội do pháp luật bảo vệ đến mức nguy hiểm cho xã hội là vi phạm pháp luật

- A. hình sự.
- B. hành chính.
- C. kỷ luật.
- D. dân sự.

Câu 7: Tuổi chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý về mọi hành vi vi phạm pháp luật do mình gây ra là từ

- A. 16 tuổi trở lên.
- B. 18 tuổi trở lên.
- C. đủ 16 tuổi trở lên.
- D. đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 8: Doanh nghiệp nộp thuế cho nhà nước là biểu hiện của hình thức

- A. sử dụng pháp luật.
- B. áp dụng pháp luật.
- C. thi hành pháp luật.
- D. tuân thủ pháp luật.

Câu 9: Anh A bán xe đạp mượn của bạn mà chưa được bạn đồng ý là vi phạm pháp luật

- A. hành chính.
- B. kỷ luật.
- C. hình sự.
- D. dân sự.

Câu 10: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện,

- A. xâm phạm các quan hệ kinh tế được pháp luật bảo vệ.
- B. xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.
- C. xâm phạm các quan hệ dân sự được pháp luật bảo vệ.
- D. xâm phạm các quan hệ giai cấp được pháp luật bảo vệ.

Câu 11: Học sinh mua 1 cuốn sách là biểu hiện của hình thức

- A. tuân thủ pháp luật.
- B. sử dụng pháp luật.
- C. áp dụng pháp luật.
- D. thi hành pháp luật.

Câu 12: Không mua bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy là biểu hiện của hình thức

- A. thi hành pháp luật.
- B. sử dụng pháp luật.
- C. áp dụng pháp luật.
- D. tuân thủ pháp luật.

Câu 13: Hành vi nào không trái pháp luật?

- A. Làm những việc cấm làm và không làm những việc phải làm.
- B. Làm những việc cấm làm.
- C. Không làm những việc phải làm.
- D. Không làm những việc được làm.

Câu 14: Học sinh được quyền tự do chọn lựa 1 trong 2 tổ hợp môn thi THPT Quốc gia 2023 là biểu hiện hình thức

- A. tuân thủ pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 15: Độ tuổi nào khi vi phạm pháp luật được áp dụng nguyên tắc giáo dục là chủ yếu để họ sửa chữa sai lầm, thành công dân có ích?

- A. Từ đủ 14 tuổi - dưới 18 tuổi.
- B. Từ đủ 12 tuổi - dưới 14 tuổi.
- C. Từ đủ 14 tuổi - dưới 16 tuổi.
- D. Từ đủ 16 tuổi - dưới 18 tuổi.

Câu 16: Trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi

- A. vi phạm pháp luật gây ra.
- B. vi phạm pháp luật do cố ý gây ra.
- C. vi phạm pháp luật do cố ý trực tiếp gây ra.
- D. vi phạm pháp luật do vô ý gây ra.

Câu 17: Vi phạm quy định trong lao động như bỏ giờ làm, đi muộn nhiều là hành vi vi phạm pháp luật

- A. kỷ luật.
- B. hình sự.
- C. hành chính.
- D. dân sự.

Câu 18: Công dân đóng góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Hội đồng nhân dân là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 19: Độ tuổi nào khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện đồng ý, trừ những giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày

- A. Từ đủ 16 tuổi - dưới 18 tuổi.
- B. Từ đủ 12 tuổi - dưới 14 tuổi.
- C. Từ đủ 14 tuổi - dưới 16 tuổi.
- D. Từ đủ 6 tuổi - dưới 18 tuổi.

Câu 20: Tuổi bắt đầu được thực hiện các giao dịch dân sự?

- A. Từ đủ 6 tuổi.
- B. Từ đủ 16 tuổi.
- C. Từ 18 tuổi.
- D. Từ đủ 18 tuổi.

Câu 21: Tội phạm là hành vi vi phạm pháp luật

- A. dân sự.
- B. hành chính.
- C. hình sự.
- D. kỷ luật.

Câu 22: Một người vi phạm luật giao thông, gây chết người là đã vi phạm pháp luật

- A. dân sự.
- B. kỷ luật.
- C. hình sự.
- D. hành chính và hình sự.

Câu 23: Nhà máy B nhái y nguyên các thông số kỹ thuật về kiểu dáng xe máy đã được pháp luật bảo hộ cho nhà máy C, tuy chưa nghiêm trọng. Vậy nhà máy B đã vi phạm pháp luật

- A. dân sự.
- B. hành chính.
- C. hình sự.
- D. kỷ luật.

Câu 24: Hành vi trái luật nào được xác định là có lỗi?

- A. Do sơ suất không kiểm tra xe, anh H gây tai nạn vì xe tự nổ lốp.
- B. Do cành cây rơi vào xe làm mất tay lái, anh K đã gây tai nạn.
- C. Xe anh M vượt đèn đỏ khi bị xe phía sau thúc.
- D. Xe khách N chết máy do xăng đông vì thời tiết quá lạnh nên gây cản trở giao thông.

Câu 25: Chị A là công nhân của xí nghiệp may X. Chị thường xuyên đi muộn là đã vi phạm

- A. dân sự.
- B. kỷ luật.
- C. hành chính.
- D. hình sự.

Câu 26: Quyết định xử phạt hành vi vi phạm luật giao thông của cảnh sát là biểu hiện của hình thức

- A. tuân thủ pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. áp dụng pháp luật.
- D. sử dụng pháp luật.

Câu 27: Người kinh doanh không kinh doanh mặt hàng cấm là biểu hiện của hình thức

- A. thi hành pháp luật.
- B. sử dụng pháp luật.
- C. áp dụng pháp luật.
- D. tuân thủ pháp luật.

Câu 28: Chiến sỹ cảnh sát giao thông trước khi kiểm soát phương tiện giao thông đều thực hiện động tác chào theo điều lệnh là biểu hiện của hình thức

- A. tuân thủ pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. áp dụng pháp luật.
- D. sử dụng pháp luật.

Câu 29: Học sinh A lớp 12 đi xe máy điện không đội mũ bảo hiểm là hành vi vi phạm pháp luật

- A. hình sự.
- B. hành chính
- C. dân sự.
- D. kỷ luật.

Câu 30: Bà C đã lấn chiếm hành lang đường (công cộng) để buôn bán. Trong trường hợp này bà C đã vi phạm pháp luật

- A. hình sự.
- B. dân sự.
- C. kỉ luật.
- D. hành chính.

Câu 31: Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội được thực hiện theo nguyên tắc chủ yếu nào sau đây?

- A. Trừng phạt.
- B. Giáo dục, răn đe.
- C. Loại trừ những hành vi ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội.
- D. Buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những thiệt hại, khắc phục hậu quả.

Lưu ý phần câu hỏi tự luận:

- Xác định được các loại VPPL.
- Phân tích các dấu hiệu của hành vi VPPL.

Bài 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

I. LÝ THUYẾT

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ I

MÔN: GDCD 12 (23 – 24)

- A. bình đẳng trước Nhà nước B. bình đẳng về quyền lợi
C. bình đẳng trước pháp luật D. bình đẳng về nghĩa vụ

Câu 8: Tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là một trong những

- A. quyền của công dân B. nghĩa vụ của công dân
C. trách nhiệm của công dân D. quyền và nghĩa vụ của công dân

Câu 9: Bình đẳng trước pháp luật được áp dụng đối với

- A. mọi công dân B. chỉ những công dân đủ 18 tuổi trở lên
C. những công dân không vi phạm D. những công dân nam

Câu 10: Công dân có quyền cơ bản nào sau đây

- A. Quyền bầu cử, ứng cử B. Quyền tổ chức lật đổ
C. Quyền lôi kéo, xúi giục D. Quyền tham gia tổ chức phản động

Câu 11. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội, thể hiện ở

- A. công dân bình đẳng về quyền. B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ
C. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý D. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Câu 12. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được hiểu là

- A. Mọi công dân đều được hưởng quyền như nhau theo quy định của pháp luật
B. Mọi công dân đều phải có nghĩa vụ như nhau theo quy định của pháp luật
C. Mọi công dân đều được bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của Pháp luật.
D. Mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.

ĐÁP ÁN

<u>1A</u>	<u>2A</u>	<u>3C</u>	<u>4D</u>	<u>5B</u>	<u>6C</u>	<u>7C</u>	<u>8A</u>	<u>9A</u>	<u>10A</u>	<u>11D</u>	<u>12C</u>
-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	------------	------------	------------

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I. LÝ THUYẾT

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

a. Thể nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

- Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về *nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử* trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

- Qđ: Điều 36 HP 2013

b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

* *Bình đẳng giữa vợ và chồng:*

- *Trong quan hệ nhân thân*

- + Vợ, chồng có quyền và **nghĩa vụ ngang nhau** trong việc lựa chọn nơi cư trú.
- + Tôn trọng giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.
- + Giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt.
- + Quyền đại diện cho nhau trước PL.

- *Trong quan hệ tài sản:*

- + Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung.
- + Vợ chồng có quyền có tài sản riêng theo quy định của pháp luật.
- + Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau.

*** Bình đẳng giữa cha mẹ và con.**

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con, cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi hành hạ, xúc phạm con (kể cả con nuôi) ;
- Con có bổn phận yêu quý, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, không được có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

*** Bình đẳng giữa ông bà và cháu.**

- Ông bà có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho các cháu;
- Cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

*** Bình đẳng giữa anh, chị, em.**

Anh chị em có bổn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

2. n.

a. Thế nào là bình đẳng trong lao động.

- **Bình đẳng trong lao động** được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua việc tìm kiếm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

- Qđ: Điều 35 HP 2013

b. Nội dung về bình đẳng trong lao động.

- Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động
- Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động
- Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ

3. Bình đẳng trong kinh doanh

a. Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh

- **Bình đẳng trong kinh doanh:** Là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo qui định PL.

- Qđ: Điều 33 HP 2013

b. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh: 5 nội dung

- **Thứ nhất:** Mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh theo sở thích và khả năng, nếu có đủ điều kiện.

- **Thứ 2:** Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng kí kinh doanh trong những ngành, nghề mà PL không cấm .

- **Thứ 3:** Mọi loại hình doanh nghiệp đều bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh,

- **Thứ 4:** Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ I

MÔN: GDCD 12 (23 – 24)

- **Thứ 5:** Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh: nộp thuế (q.trọng); kê khai tài chính định kì; kinh doanh đúng ngành nghề đăng kí; bảo đảm quyền & lợi ích của người lao động; bảo vệ tài nguyên môi trường...

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây?

- A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại
- B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội
- C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
- D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 2: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là

- A. Chỉ có người vợ mới có nghĩa vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc và giáo dục con cái.
- B. Chỉ có người chồng mới có quyền lựa chọn nơi cư trú, quyết định số con và thời gian sinh con.
- C. Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 3. Khi yêu cầu vợ mình phải nghỉ việc để chăm sóc gia đình, anh A đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

- A. nhân thân. B. tài sản chung. C. tài sản riêng. D. tình cảm.

Câu 4. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú là

- A. bình đẳng trong quan hệ tài sản. B. bình đẳng trong quan hệ nhân thân
- C. bình đẳng trong quan hệ dân sự. D. bình đẳng trong quan hệ riêng tư

Câu 5. Độ tuổi được phép kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành đối với nam, nữ là

- A. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- B. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- C. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi trở lên
- D. Nam từ 19 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi.

Câu 6. Chị B có chồng là anh A. Bạn chị H có gửi cho chị một bì thư và 2000 USD với nội dung như sau: “Mén tặng vợ chồng bạn, chúc hai bạn nhanh chóng qua khỏi thời kì khó khăn này”. 2000 USD là

- A. tài sản chung của chị H và anh Y.
- B. tài sản riêng của chị H hoặc tài sản riêng của anh Y
- C. tài sản được chia làm hai theo quy định của pháp luật
- D. Tất cả ý trên

Câu 7: Chủ thể của hợp đồng lao động là

- A. Người lao động và đại diện người lao động.
- B. Người lao động và người sử dụng lao động.
- C. Đại diện người lao động và người sử dụng lao động.
- D. Tất cả phương án trên.

Câu 8: Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:

- A. Kết hôn B. Nghỉ việc không lí do C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi D. Có thai

Câu 9: Theo quy định của Bộ luật lao động, người lao động ít nhất phải từ đủ:

- A. 18 tuổi B. 15 tuổi C. 14 tuổi D. 16 tuổi

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ I

MÔN: GDCD 12 (23 – 24)

Câu 10: Trong quan hệ lao động, người sử dụng lao động và người lao động phải giao kết hợp đồng lao động vì

- A. Để biết công việc phải làm
- B. Để bảo vệ quyền, lợi ích của mỗi bên
- C. Để biết tiền công tiền lương
- D. Để biết thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

Câu 11: Công dân được tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm, lựa chọn việc làm, có quyền làm việc cho bất kì người sử dụng lao động nào và ở bất cứ nơi nào mà pháp luật không cấm là

- A. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động
- B. Quyền lao động
- C. Tự do giao kết hợp đồng lao động
- D. Bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động

Câu 12: Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về

- A. Việc làm có trả công, điều kiện lao động.
- B. Điều kiện lao động.
- C. Quyền và nghĩa vụ mỗi bên.
- D. Việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ mỗi bên.

Câu 13: Người lao động có quyền

- A. Được thay đổi công việc theo sở thích.
- B. Được trả công theo đúng thỏa thuận hợp đồng.
- C. Được đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu không muốn tiếp tục lao động.
- D. Được tự do nghỉ việc theo nhu cầu của mình.

Câu 14: Một trong những nội dung bình đẳng trong lao động là

- A. làm việc mọi nơi, mọi lúc
- B. tự do lao động, làm mọi ngành nghề
- C. giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, bình đẳng, tự nguyện
- D. làm việc theo giờ và theo chế độ rõ ràng

Câu 15: Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. việc làm theo sở thích của mình.
- B. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.
- C. điều kiện làm việc theo nhu cầu của mình.
- D. thời gian làm việc theo ý muốn chủ quan của mình.

Câu 16 : Hành vi nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ:

- A. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận lao động nam vào làm việc.
- B. Bố trí lao động nữ vào công việc nặng, độc hại, nguy hiểm.
- C. Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng.
- D. Giảm bớt quyền hưởng chế độ thai sản của lao động nữ.

Câu 17: Khi công dân giao kết một hợp đồng lao động có nghĩa là

- A. Bắt đầu một quan hệ lao động.
- B. Xác lập được một quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh.
- C. Có vị trí đứng trong xã hội.
- D. Có việc làm đem lại thu nhập.

Câu 18: Chị N 22 tuổi, định xin làm việc tại công ty nước giải khát, nhưng còn sợ quyền lợi của mình không được đảm bảo. Em vận dụng kiến thức pháp luật nào để giúp cho chị ?

- A. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động

- B. Bình đẳng trong kinh doanh
- C. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động
- D. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ

Câu 19: Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là

- A. Bất cứ ai cũng có thể tham gia vào quá trình kinh doanh.
- B. Bất cứ ai cũng có quyền mua – bán hàng hóa.
- C. Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 20: Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là

- A. Tiêu thụ sản phẩm
- B. Tạo ra lợi nhuận
- C. Nâng cao chất lượng sản phẩm
- D. Giảm giá thành sản phẩm

Câu 21: Chính sách quan trọng nhất của nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển

- A. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp
- B. Khuyến khích người dân tiêu dùng
- C. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.
- D. Xúc tiến các hoạt động thương mại

Câu 22: Công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh thể hiện hình thức thực hiện pháp luật

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 23: Quyền tự do kinh doanh của công dân được hiểu là?

- A. Mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định, đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh.
- B. Tự do thành lập doanh nghiệp
- C. Quyền tự do kinh doanh bất cứ ngành nghề nào mà mình thích và có thể đem lại lợi nhuận cao.
- D. Tự do tuyệt đối trong kinh doanh

Câu 24: Công dân khi thực hiện các nghĩa vụ trong hoạt động kinh doanh thì nghĩa vụ nào quan trọng nhất ?

- A. Nộp thuế
- B. Bảo vệ môi trường
- C. Bảo vệ người tiêu dùng
- D. Tuân thủ quy định về quốc phòng, an ninh

ĐÁP ÁN

1C	2C	3A	4B	5A	6A	7B	8B	9B	10B	11B	12D
13B	14C	15B	16C	17B	18C	19C	20B	21C	22A	23A	24A

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc

- Dân tộc được hiểu theo nghĩa là **một bộ phận dân cư quốc gia.**

- **Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là:** các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, màu da... đều được Nhà nước và PL **tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.**

b. Nội dung bình đẳng giữa các dân tộc: 3 nội dung

- Các dân tộc Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị
- Các dân tộc Việt Nam đều được bình đẳng về kinh tế

- Các dân tộc Việt Nam đều được bình đẳng về văn hoá, giáo dục

c) Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc

- Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở **đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc**. Không có bình đẳng thì không có đoàn kết thực sự.

- Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển là **sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”**.

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo.

a. Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Khái niệm **Bình đẳng giữa các tôn giáo**: Các tôn giáo ở VN đều có **quyền hoạt động tôn giáo** trong khuôn khổ của pháp luật; đều **bình đẳng trước pháp luật**; những **nơi thờ tự, tín ngưỡng, tôn giáo** đều được pháp luật **bảo hộ**.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của PL.

+ CD có TG/không có TG => BĐ về quyền/nghĩa vụ, không bị phân biệt đối xử.

+ Phát huy những giá trị nhân văn (từ bi hỉ xả, bác ái, nhân nghĩa), giá trị đạo đức tốt đẹp của TG, tôn trọng lẫn nhau.

- Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của PL được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được PL bảo hộ.

+ Các TG lớn/nhỏ => Bình đẳng, tự do hoạt động trong khuôn khổ PL.

+ Các cơ sở hoạt động TG được PL bảo hộ, nghiêm cấm xâm phạm.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Cơ sở, tiền đề => xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

- Tạo sức mạnh => xây dựng đất nước hiện nay.

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là

- A. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng
- B. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật bảo vệ
- C. Các dân tộc được nhà nước tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.
- D. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ

Câu 2: Tôn giáo được biểu hiện

- A. Qua các đạo khác nhau
- B. Qua các tín ngưỡng
- C. Qua các hình thức tín ngưỡng có tổ chức
- D. Qua các hình thức lễ nghi

Câu 3: Việc bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong cơ quan quyền lực nhà nước thể hiện

- A. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. Quyền bình đẳng giữa các công dân.
- C. Quyền bình đẳng giữa các vùng miền.
- D. Quyền bình đẳng trong công việc chung của nhà nước.

Câu 4: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình và giữ gìn, phát huy, khôi phục những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp. Điều này thể hiện các dân tộc bình đẳng về

- A. Kinh tế
- B. Chính trị
- C. Văn hóa, giáo dục
- D. Tự do, tín ngưỡng

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ I

MÔN: GDCD 12 (23 – 24)

Câu 5: Nhà nước ban hành các chương trình phát triển KT - XH đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Đây là việc làm biểu hiện của:

- A. bình đẳng về chính trị của các dân tộc. B. bình đẳng về kinh tế của các dân tộc.
C. bình đẳng về văn hóa của các dân tộc. D. bình đẳng về giáo dục của các dân tộc.

Câu 6: Ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc là

- A. Là cơ sở của niềm tin giữa các dân tộc. B. Thể hiện sức mạnh của các dân tộc.
C. Đoàn kết toàn dân tộc.
D. Là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc.

Câu 7: Công dân thuộc các dân tộc có quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là thể hiện sự bình đẳng của các dân tộc về lĩnh vực

- A. Chính trị. B. Văn hóa. C. Kinh tế. D. giáo dục.

Câu 8: Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam dành riêng cho đồng bào dân tộc thiểu số một kênh phát thanh là biểu hiện của

- A. bình đẳng về chính trị của các dân tộc. B. bình đẳng về kinh tế của các dân tộc.
C. bình đẳng về văn hóa của các dân tộc. D. bình đẳng về giáo dục của các dân tộc.

Câu 9: Để thể hiện sự bình đẳng giữa các tôn giáo, giữa công dân có hoặc không có tôn giáo và giữa các công dân có tôn giáo khác nhau phải có thái độ gì với nhau

- A. Tôn trọng B. Công kích C. Độc lập. D. Ngang hàng

Câu 10: Nhà nước dành nguồn đầu tư tài chính để mở mang hệ thống trường, lớp ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc miền núi. Có chính sách học bổng và ưu tiên con em đồng bào dân tộc vào học các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học. Đây là việc làm thể hiện quyền

- A. bình đẳng về chính trị của các dân tộc. B. bình đẳng về kinh tế của các dân tộc.
C. bình đẳng về văn hóa của các dân tộc. D. bình đẳng về giáo dục của các dân tộc.

Câu 11: Ý kiến nào sau đây sai về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực kinh tế?

- A. Công dân các dân tộc đa số và thiểu số đều có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật
B. Công dân các dân tộc đa số và thiểu số đều có nghĩa vụ đóng thuế kinh doanh theo quy định của pháp luật
C. Công dân các dân tộc thiểu số được nhà nước ưu tiên bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế
D. Chỉ có các dân tộc thiểu số mới có quyền tự do đầu tư, kinh doanh ở địa bàn miền núi

Câu 12: Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước

- A. Buôn thàn bán thánh B. Tốt đời đẹp đạo C. Kính chúa yêu nước D. Đạo pháp dân tộc

ĐÁP ÁN

1C	2C	3A	4C	5B	6D	7A	8C	9A	10D	11D	12A
----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----

• LƯU Ý: PHẦN TỰ LUẬN BÀI 3, 4, 5

• ĐỀ THAM KHẢO

• KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2022-2023

• Môn: Giáo dục công dân - Lớp 12

- Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian giao đề) (Đề có 02 trang)

- Họ và tên học sinh: Lớp:
- Số báo danh:Phòng số:.....Trường:

• I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ I

MÔN: GDCD 12 (23 – 24)

- **Câu 14:** Nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình được gọi là trách nhiệm
 - A. cá nhân. B. hòa giải. C. liên đới. D. pháp lí.
- **Câu 15:** Bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc thể hiện ở việc nhà nước luôn quan tâm, đầu tư phát triển kinh tế đối với
 - A. một số vùng miền núi. B. vùng kinh tế trọng điểm. C. tất cả các vùng trên cả nước. D. một số vùng khó khăn.
- **Câu 16:** Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ giữa người sử dụng lao động và
 - A. người lao động. B. cơ quan dân cử. C. chính quyền sở tại. D. người đại diện.
- **Câu 17:** Nội dung của văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành không được trái với nội dung của văn bản do cơ quan cấp trên ban hành là thể hiện đặc trưng nào sau đây của pháp luật?
 - A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
 - C. Tính bảo mật của văn bản. D. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- **Câu 18:** Bình đẳng trong kinh doanh được thể hiện thông qua việc các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh đều phải
 - A. chia sẻ bí quyết kinh doanh. B. chủ động mở rộng thị trường.
 - C. tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường. D. nâng cao năng lực cạnh tranh.
- **Câu 19:** Theo quy định của pháp luật, người có đủ năng lực trách nhiệm pháp lí có hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước phải
 - A. chịu trách nhiệm hành chính. B. hủy bỏ mọi giao dịch.
 - C. chấm dứt quyền nhân thân. D. triệt tiêu nhu cầu cá nhân.
- **Câu 20:** Công dân được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về tiền công và bảo hiểm xã hội là thể hiện nội dung quyền bình đẳng trong lao động giữa
 - A. lao động nam và lao động nữ. B. nhà sản xuất và các đối tác.
 - C. người lao động và người đại diện. D. chủ đầu tư và người quản lí.
- **Câu 21:** Người có đủ năng lực trách nhiệm pháp lí phải chịu trách nhiệm hành chính khi thực hiện hành vi nào sau đây?
 - A. Tàng trữ trái phép vũ khí. B. Cố tình lây truyền HIV.
 - C. Gây rối trật tự nơi công cộng. D. Tổ chức lưu hành tiền giả.
- **Câu 22:** Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ nhân thân và quan hệ
 - A. xã hội. B. cộng đồng. C. tài sản. D. công chúng.
- **Câu 23:** Theo quy định của pháp luật, cán bộ, công chức, viên chức có hành vi xâm phạm quan hệ lao động và công vụ nhà nước là vi phạm
 - A. truyền thống. B. đạo đức. C. phong tục. D. kỉ luật.
- **Câu 24:** Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được
 - A. lưu hành nội bộ. B. bảo đảm thực hiện. C. bảo đảm bí mật. D. bảo mật tuyệt đối.
- **Câu 25:** Theo quy định của pháp luật, công dân có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao được Nhà nước ưu đãi, tạo điều kiện để phát huy tài năng là thể hiện nội dung của quyền bình đẳng trong lĩnh vực
 - A. kinh doanh. B. lao động. C. kinh tế. D. thương mại.
- **Câu 26:** Nội dung nào sau đây thể hiện mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội?
 - A. Tham gia hoạt động tình nguyện. B. Tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
 - C. Được bảo đảm về an sinh xã hội. D. Tham gia kiến nghị với cơ quan nhà nước.
- **Câu 27:** Theo quy định của pháp luật, quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình **không** thể hiện ở việc vợ chồng cùng

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI KÌ I

MÔN: GDCD 12 (23 – 24)

- A. quyết định giới tính thai nhi.
- C. sử dụng khối tài sản chung.
- **Câu 28:** Nhà nước căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại của công dân thể hiện pháp luật là phương tiện để công dân
 - A. bảo vệ lợi ích tối đa.
 - C. đề cao lợi ích riêng tư.
- **II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**
- **Câu 29: (2,0 điểm)**
- Trước khi kết hôn với anh M, chị H đã được thừa kế một ngôi nhà riêng từ bố mẹ. Chị H muốn bán ngôi nhà này để có kinh phí đi nghiên cứu sinh ở nước ngoài nhưng anh M không đồng ý. Chị H vẫn quyết định bán ngôi nhà mà không cần sự đồng ý của chồng. Biết chuyện, anh M yêu cầu vợ phải chia cho mình một phần số tiền bán nhà nhưng chị H không đồng ý. Tức giận, anh M đã chửi mắng và đuổi chị H ra khỏi nhà.
 - a) Hành vi của anh M đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào? Hãy chỉ rõ hành vi vi phạm của anh M?
 - b) Theo anh/chị, chị H có quyền bán ngôi nhà đã được thừa kế từ bố mẹ không? Vì sao
- **Câu 30: (1,0 điểm)**
- T và Q cùng đăng kí xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế Z. Vì T là người dân tộc thiểu số, có hộ khẩu thường trú tại Khu vực 1 nên được cộng điểm ưu tiên. Còn Q có hộ khẩu thường trú ở Khu vực 3 nên không được cộng điểm.
 - Việc T được cộng điểm ưu tiên khi xét tuyển có trái với nội dung của quyền bình đẳng giữa các dân tộc
 - không? Vì sao?

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Mã đề 832		Mã đề 845		Mã đề 856		Mã đề 879	
1	C	1	D	1	A	1	D
2	B	2	C	2	B	2	A
3	C	3	A	3	C	3	D
4	B	4	C	4	D	4	C
5	B	5	B	5	C	5	A
6	C	6	B	6	B	6	B
7	D	7	A	7	A	7	C
8	D	8	A	8	B	8	B
9	A	9	A	9	C	9	B
10	A	10	D	10	B	10	C
11	A	11	A	11	C	11	D
12	D	12	D	12	D	12	C
13	D	13	D	13	A	13	A
14	D	14	A	14	A	14	C
15	C	15	D	15	B	15	C
16	A	16	D	16	C	16	A
17	D	17	C	17	D	17	C
18	C	18	C	18	D	18	D
19	A	19	A	19	D	19	B
20	A	20	C	20	D	20	B
21	C	21	C	21	C	21	D
22	C	22	D	22	A	22	A
23	D	23	B	23	B	23	B
24	B	24	B	24	C	24	A
25	B	25	B	25	B	25	B
26	B	26	B	26	A	26	A
27	A	27	C	27	A	27	D
28	B	28	B	28	D	28	D

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu hỏi	Ý	Nội dung	Điểm
Câu 29 (2,0 điểm)		- Hành vi của anh M đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ chồng trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.	0,5
	a)	- Chỉ rõ hành vi của anh H: + Không tôn trọng ý kiến của vợ; chửi mắng, đuổi chị H ra khỏi nhà. + Ngăn cản không cho chị H bán nhà; yêu cầu chị H chia cho mình một phần số tiền bán nhà.	0,5
	b)	- Chị H có quyền bán ngôi nhà được thừa kế từ bố mẹ.	0,5
		- Vì theo quy định của pháp luật: + Chị H được thừa kế ngôi nhà của bố mẹ trước khi kết hôn nên đó là tài sản riêng của chị. + Chị H có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình.	0,5
Câu 30 (1,0 điểm)		- Việc T được cộng điểm ưu tiên khi xét tuyển không trái với nội dung của quyền bình đẳng giữa các dân tộc.	0,5
		- Vì: + T là người dân tộc thiểu số, có hộ khẩu thường trú tại Khu vực 1 là nơi khó khăn hơn về điều kiện kinh tế, điều kiện học tập... so với Q có hộ khẩu thường trú ở Khu vực 3. + Nhà nước cộng điểm ưu tiên để tạo điều kiện cho các dân tộc đều được bình đẳng về cơ hội học tập.	0,5
<i>* Lưu ý:</i> - Học sinh có thể trả lời bằng nhiều cách diễn đạt khác nhau miễn là hợp lí, thuyết phục và căn cứ theo quy định pháp luật. - Trên đây là gợi ý đáp án và hướng dẫn chấm, trong quá trình chấm bài, giáo viên cần linh hoạt, tránh đếm ý cho điểm.			

- Hết -